

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		23.085.846.585	25.347.181.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.107.889.346	899.684.513
1. Tiền	111		1.107.889.346	899.684.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.333.093.220	5.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.333.093.220	5.514.672.635
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64.672.635)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		18.361.178.099	18.717.358.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.014.126.008	17.614.126.008
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.000.000	63.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	3.000.000.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	21.352.192.296	21.094.622.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(23.055.140.205)	(23.055.140.205)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.8	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		283.685.920	280.139.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		283.685.920	280.139.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		11.456.433.105	9.463.371.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	-	-
- Nguyên giá	222		162.500.000	162.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.500.000)	(162.500.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.456.433.105	9.463.371.805
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.590.000.000	4.590.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.046.763.655	5.053.702.355
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(180.330.550)	(180.330.550)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		34.542.279.690	34.810.553.701

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		21.785.775.701	22.001.708.091
I. Nợ ngắn hạn	310		21.785.775.701	22.001.708.091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.011.236.926	7.011.236.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	559.961.000	559.961.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.220.593.721	4.425.056.867
4. Phải trả công nhân viên	314		347.539.045	370.460.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.834.544.718	1.834.544.718
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.800.446.954	7.788.994.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.453.337	11.453.337
12. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu	400		12.756.503.989	12.808.845.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	12.756.503.989	12.808.845.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.243.496.011)	(37.191.154.390)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.191.154.390)	(37.191.154.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(52.341.621)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	430		34.542.279.690	34.810.553.701

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Chinh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Việt Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	412.433.295	211.863	412.433.295	211.863
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	271.958.021	333.133	271.958.021	333.133
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.141.496		10.141.496	
8. Chi phí bán hàng	24				-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	192.816.895	164.464.551	192.816.895	164.464.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(52.341.621)	(164.585.821)	(52.341.621)	(164.585.821)
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50	(52.341.621)	(164.585.821)	(52.341.621)	(164.585.821)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60	(52.341.621)	(164.585.821)	(52.341.621)	(164.585.821)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(10)	(33)	(10)	(33)

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Chinh

TỔNG GIÁM ĐỐC




CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(52.341.621)	(164.585.821)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			-	
-	Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
-	Các khoản dự phòng	03		(64.672.635)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
-	Chi phí lãi vay	06		10.141.496	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(106.872.760)	(164.585.821)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		352.633.364	1.133.613.851
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(215.932.390)	(229.514.125)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.031.579.415	
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(10.141.496)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.051.266.133	739.513.905
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.993.061.300)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.000.000	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.843.061.300)	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		208.204.833	739.513.905
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	899.684.513	106.854.216
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.107.889.346	846.368.121

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Chinh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Việt Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại thời điểm 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện; Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

3.1 Ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.
- Khi Tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ;

3.2 Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013 ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Công ty không có bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:
- Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế;
- Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Các công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm. Chi phí thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hóa và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh quá lớn đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có**10. Nguyên tắc ghi nhận Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu;
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ, kế hoạch khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo quy định.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: Đồng)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	4.623.089	4.623.089
1.2 Tiền gửi ngân hàng	1.103.266.257	895.061.424
- Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	220.449.023	476.605.331
- Ngân hàng SHB Hà Đông	1.852.582	301.718.509
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Mỹ Đình	765.574	765.574
- Ngân hàng Liên Việt Post Bank	518.553	518.553
- Tài khoản chứng khoán tại SHS	879.680.525	115.453.457
1.3 Tiền đang chuyển		
Cộng	1.107.889.346	899.684.513
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
2.2. Đầu tư tài chính dài hạn		
a/ Đầu tư vào Công ty con	4.590.000.000	4.590.000.000
Công ty CP SJM Hải Dương	4.590.000.000	4.590.000.000
b/ Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-
c/ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
d/ Đầu tư dài hạn khác	7.046.763.655	5.053.702.355
Góp vốn vào Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	6.146.763.655	4.153.702.355
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500.000.000	500.000.000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đăkring	400.000.000	400.000.000
e/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(180.330.550)	(180.330.550)
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	(180.330.550)	(180.330.550)
Cộng	11.456.433.105	9.463.371.805
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	397.025.598	397.025.598
BĐHDA TĐ Pleikrong - Cty CP Sông Đà 3	387.575.045	387.575.045
Công ty CP điện Việt Lào	278.925.015	278.925.015
BĐH dự án thủy điện Xêcamán 1	735.756.542	735.756.542
BĐH dự án thủy điện Xêcamán 3	6.814.541.925	6.814.541.925
Công ty CP Sông Đà 27	304.975.343	304.975.343
SUDICO	2.730.453.541	2.730.453.541

Công ty cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

tại thời điểm 31/03/2022

Công ty TNHH điện Xêcamản 3	649.038.181	649.038.181
Công ty CP VLXD&ĐTPT SUDICO gạch Hòa Bình	1.309.147.480	1.309.147.480
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	616.444.393	816.444.393
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	97.980.759	97.980.759
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	177.655.559	177.655.559
Công ty CP Sông Đà 505	107.581.934	107.581.934
Công ty 532	24.412.000	24.412.000
Công ty CP ĐTKD PTHT KCN Phúc Hà	2.119.056.490	2.519.056.490
BQLDA xây dựng Quảng Ngãi	53.406.500	53.406.500
Công ty 246	69.909.543	69.909.543
BQL giao thông nông thôn Đà Nẵng	13.513.160	13.513.160
Công ty CP năng lượng AGRITA		
UBND xã Nam Hồng - Hải Dương	8.727.000	8.727.000
Cty CP SX & TM Việt Phát	118.000.000	118.000.000
Cộng	17.014.126.008	17.614.126.008
4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Luật hợp danh Thiên Thanh	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH kiểm toán A&C		13.750.000
Cộng	50.000.000	63.750.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trương Văn Tuấn	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Tạm ứng	3.484.000.500	3.229.000.500
- Các đội công trình phục vụ sản xuất	2.659.535.300	2.659.535.300
- Các đối tượng phục vụ VP	824.465.200	569.465.200
b/ Tài sản thiếu chờ xử lý		
c/ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
- Đặt cọc tiền điện văn phòng	4.000.000	4.000.000
d/ Phải thu khác	17.864.191.796	17.861.621.960
- CT Nam Xala - Hàn Lưu Thanh Tùng	4.858.538.455	4.858.538.455
- Nguyễn Hữu Hồng	4.598.748.250	4.598.748.250
- Nguyễn Hoàng Anh	2.827.751.831	2.827.751.831
- Hồ Văn Tuệ	1.406.248.356	1.406.248.356
- Cao Đức Hạnh	1.175.427.225	1.175.427.225

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính) 6

Công ty cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

tại thời điểm 31/03/2022

- Phạm Tiến Hoàng	1.119.695.850	1.119.695.850
- Đậu Văn Mạnh - NMG Lương Sơn	1.039.029.009	1.039.029.009
- CT thủy điện Bình Điền - Châu Hà Nhân	675.703.098	675.703.098
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN	148.345.457	145.775.621
- BQLDA GTNT Đà Nẵng	9.557.000	9.557.000
- Cầu Biện Tứ Cầu 2	5.147.265	5.147.265
Cộng	21.352.192.296	21.094.622.460
7. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty 532	24.412.000	24.412.000
BQLXD Quảng Ngãi	53.406.500	53.406.500
Công ty 246	69.909.543	69.909.543
Trương Văn Tuấn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phạm Tiến Hoàng	1.119.695.850	1.119.695.850
Cao Đức Hạnh	1.175.427.225	1.175.427.225
Nguyễn Hoàng Anh	2.827.751.831	2.827.751.831
Nguyễn Hữu Hồng	4.598.748.250	4.598.748.250
Đậu Văn Mạnh	1.039.029.009	1.039.029.009
Châu Hà Nhân	675.703.098	675.703.098
CT Chung cư Nam Xala - Hàn Lưu Thanh Tùng	4.858.538.455	4.858.538.455
Cầu Biện Tứ Cầu	5.147.265	5.147.265
Công ty CP Sông Đà 27	304.975.343	304.975.343
Nguyễn Tấn Linh	587.000.000	587.000.000
Cty CP VLXD & ĐTPT SUDICO (Gạch block)	1.309.147.480	1.309.147.480
Hồ Văn Tuệ	1.406.248.356	1.406.248.356
Cộng	23.055.140.205	23.055.140.205
8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	-	-
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		-
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		-
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		

Công ty cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

tại thời điểm 31/03/2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		162.500.000			162.500.000
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	162.500.000	-	-	162.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		162.500.000			162.500.000
- Khấu hao trong kỳ		-	-		-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	-	162.500.000	-	-	162.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Sông Đà 901	10.627.190	10.627.190
Công ty CP Sông Đà 3	7.273.350	7.273.350
Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	53.346.442	53.346.442
Công ty CP xi măng YaLy	91.956.370	91.956.370
Công ty CP Sông Đà 606	420.905.423	420.905.423
Xí nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	20.439.986	20.439.986
Công ty CP Sông Đà 801	824.674.121	824.674.121
Công ty CP XL & DV Sông Đà	10.000.001	10.000.001
SUDICO	3.276.504.000	3.276.504.000
Cty CP Sông Đà Hà Nội	224.275.000	224.275.000
Cty CP ĐTXDTMVT Thanh Thắng	60.072.000	60.072.000
Cty CPXD vật liệu xanh	19.778.000	19.778.000
Cty CP đầu tư XDTM Việt Hưng	53.291.127	53.291.127
Cty CP khảo sát & kiểm định XD Hà Nội	23.435.500	23.435.500
Cty TNHH VT&ĐTXD DVTM Hoa Mạnh	35.015.500	35.015.500
Chi nhánh Sông Đà 11.1	7.956.570	7.956.570
Các nhà cung cấp khác	1.871.686.346	1.871.686.346
Cộng	7.011.236.926	7.011.236.926
11. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Sông Đà 5	455.858.000	455.858.000
BQLDA hạ tầng	104.103.000	104.103.000
Cộng	559.961.000	559.961.000
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1 Thuế phải nộp Nhà nước	4.220.593.721	4.425.056.867
- Thuế GTGT	1.850.262.151	2.054.725.297
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	51.054.945	51.054.945
- Tiền phạt thuế	2.319.276.625	2.319.276.625
12.2 Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
Cộng	4.220.593.721	4.425.056.867
13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT thủy điện Lai Châu	1.418.947.857	1.418.947.857
CT thủy điện Pleikrong	264.676.069	264.676.069
CT thủy điện Xê ca mản 3	150.920.792	150.920.792

Công ty cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính

tại thời điểm 31/03/2022

Cộng	1.834.544.718	1.834.544.718
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>14.1 Tài sản thừa chờ xử lý</i>		
<i>14.2 Kinh phí công đoàn</i>	<i>585.709.477</i>	<i>585.709.477</i>
<i>14.3 Bảo hiểm xã hội</i>		
<i>14.4 Bảo hiểm Y tế</i>	<i>11.452.426</i>	<i>-</i>
14.5 Các khoản phải trả phải nộp khác	7.203.285.051	7.203.285.051
- Lãi vay phải trả	6.705.402.923	6.705.402.923
- Nguyễn Văn Yên	206.701.381	206.701.381
- Kiều Đình Thuận	104.803.607	104.803.607
- Các quỹ ủng hộ tự nguyện	42.944.092	42.944.092
- Lê Thanh Tùng	35.965.520	35.965.520
- Hoàng Việt Thanh	355.000	355.000
- Thanh tra tỉnh Quảng Nam	10.908.000	10.908.000
- Thuế GTGT phải nộp	96.204.528	96.204.528
Cộng	7.800.446.954	7.788.994.528
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>15.1 Vay ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Cộng	-	-
16. Thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC NỢ PHẢI TRẢ TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

* <i>Phải trả Người lao động</i>	<i>347.539.045</i>	<i>370.460.715</i>
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>11.453.337</i>	<i>11.453.337</i>
- Quỹ khen thưởng	6.800.381	6.800.381
- Quỹ phúc lợi	4.652.956	4.652.956

Công ty cổ phần Sông Đà 19

Địa chỉ: Tầng 3, số nhà 8, ngõ 7 đường Chiến Thắng, P.Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

Thuyết minh Báo cáo tài chính
tại thời điểm 31/03/2022

17. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50.000.000.000				(45.302.117.807)	4.697.882.193
* Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					8.110.963.417	8.110.963.417
- Tăng khác						-
* Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
						-
2. Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	-	-	-	(37.191.154.390)	12.808.845.610
3. Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	-	-	-	(37.191.154.390)	12.808.845.610
*Tăng vốn trong kỳ này			-		-	-
- Lãi trong kỳ					-	-
- Tăng khác						-
* Giảm vốn trong kỳ này					-	-
- Bù đắp lỗ lũy kế bằng thặng dư và quỹ đầu tư phát triển						-
- Lỗ trong kỳ					52.341.621	
- Giảm khác						-
						-
4. Số dư cuối năm	50.000.000.000	-	-	-	(37.243.496.011)	12.756.503.989

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:		
- Quỹ dự phòng tài chính:		
* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	-	-
18. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Nguồn kinh phí
 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

19. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: Đồng)

	<u>Lũy kế từ đầu năm Năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm Năm trước</u>
20. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	-	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hoạt động xây dựng		
21. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
22. Doanh thu thuần (Mã số 10)	-	-
23. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	-	-
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
+ Giá vốn hoạt động xây dựng		
24. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	412.433.295	211.863
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.176.290	211.863
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác	395.257.005	
25. Chi phí tài chính (Mã số 22)	271.958.021	333.133
Lãi tiền vay vốn	10.141.496	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác	261.816.525	333.133
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Lũy kế từ đầu năm Năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: Đồng)

27 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh

5.1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	33,2%	27,2%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	66,8%	72,8%
* Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63,1%	63,2%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	36,9%	36,8%
5.2 Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,06	1,15
- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,06	1,15

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Chinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Dũng